

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt chuyển nguồn kinh phí chi ngân sách năm 2022
sang thực hiện năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HOÁ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hoàng Hóa khóa XXI kỳ họp thứ 7 về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023;

Sau khi xem xét tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ban KT-XH HĐND huyện và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn chuyển nguồn kinh phí và nhiệm vụ chi của kế hoạch năm 2022 sang thực hiện năm 2023 với số tiền là: 726.040.545.059 đồng (Bảy trăm hai sáu tỷ, không trăm bốn mươi triệu, năm trăm bốn trăm năm mươi chín đồng), cụ thể như sau:

1. Nguồn đầu tư XD CB tạm ứng và nguồn dự toán đề nghị kéo dài: 195.945.410.442 đồng, trong đó:

1.1. Nguồn đầu tư XD CB tạm ứng: 160.781.199.895 đồng

1.2. Nguồn dự toán đề nghị HĐND tỉnh kéo dài đến 31/12/2023: 35.164.210.547

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

2. Nguồn kinh phí chi thường xuyên: 14.679.332.000 đồng, trong đó:
- Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015; kinh phí cấp bù học phí, hỗ trợ học sinh khuyết tật ăn trưa: 3.977.332.000 đồng
 - Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: 10.702.000.000 đồng
(Chi tiết tại phụ lục số 02)
3. Nguồn tinh bổ sung mục tiêu: 68.354.151.000 đồng
(Chi tiết tại phụ lục số 03)
4. Nguồn sự nghiệp có tính chất đầu tư: 28.500.000.000 đồng
(Chi tiết tại phụ lục số 04)
5. Nguồn các dự án đầu tư công cấp huyện năm 2022: 335.870.836.000 đồng, trong đó:
- Kinh phí các dự án phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH: 247.364.000.000 đồng
 - Kinh phí các dự án đầu tư hạ tầng cấp huyện làm chủ đầu tư: 61.253.836.000 đồng
 - Kinh phí các dự án hạ tầng cấp xã làm chủ đầu tư: 27.253.000.000 đồng
(Chi tiết tại phụ lục số 05)
6. Nguồn cải cách tiền lương và tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022: 82.690.815.617 đồng, trong đó:
- Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương: 55.606.815.617 đồng
 - Kinh phí tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022: 27.084.000.000 đồng
(Chi tiết tại phụ lục số 06)

Điều 2. Giao cho UBND huyện căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định thực hiện chuyển nguồn theo quy định; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với HĐND huyện.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân huyện và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hoảng Hóa khóa XXI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 07 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐND tỉnh; UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp (b/c);
- Thường trực HU, HĐND, UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- MTTQ huyện và các đoàn thể cấp huyện;
- Các cơ quan, ban phòng, ngành cấp huyện;
- HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lưu VT.



Lê Xuân Thu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023

NGUỒN DƯ TẠM ỨNG ĐẦU TƯ XDCB VÀ DƯ DỰ TOÁN 2022 ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 7 tháng 3 Năm 2023 của HĐND huyện Hoàng Hoa)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí (1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9	12
TỔNG CỘNG			505.665.316.605	-	505.665.316.605	-	457.760.130.163	12.740.975.895	35.164.210.547	160.781.199.895
Duy tu sửa chữa tuyến đường giao thông liên xã Hoàng Ngọc- Hoàng Yên- Hoàng Tiến (Km0+00 đến Km2+200), huyện Hoàng Hoa			662.000.000		662.000.000		599.800.000		62.200.000	
Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ Tây sông Cùng đoạn K8+500-K10 x Hoàng Lưu h. Hoàng Hoa			24.852.000		24.852.000		20.075.000	4.777.000		
Nhà làm việc liên ngành kết hợp nhà khách và mở rộng bãi đỗ xe tại khu vực bãi đỗ xe xã Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hoa			202.408.000		202.408.000		198.336.000	4.072.000		
Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Hoàng Hải để GPMB thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch STB Hải Tiến, huyện Hoàng Hoa, HM:			98.822.000		98.822.000		76.282.000		22.540.000	
Đường										
Xây dựng cầu Văng xã Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hoa			83.764.000		83.764.000		82.912.000	852.000		
Đầu tư xây dựng và chỉnh trang trung tâm thể thao, huyện Hoàng Hoa; Hạng mục: Nhà thi đấu			78.231.000		78.231.000		-		78.231.000	
Kiến cơ hóa kênh N26 đoạn K0-K2 (L=2,0 km) qua các xã Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Phú, huyện Hoàng Hoa			191.338.000		191.338.000		171.977.000	19.361.000		
Nâng cấp sửa chữa đường Thằng - Thái - Thịnh - Lộc; Hạng mục: Đường giao thông, cầu, cống, rãnh thoát nước			67.338.000		67.338.000		66.426.000	912.000		
Sửa chữa, nâng cấp cải tạo đường Vĩnh - Lưu - Đạo (ĐH-HH.116) đoạn qua xã Hoàng Lưu, Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hoa; Hạng mục: Gia cố lề và Hệ thống thoát			19.877.000		19.877.000		16.910.000	2.967.000		
Đường giao thông nội đồng từ đập Đồng Lũng đi thôn 2, xã Hoàng Hải, huyện Hoàng Hoa			24.137.000		24.137.000		23.627.000	510.000		

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại Khoản	Dự toán năm được chi					Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang ⁽²⁾	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾				Số dư dự toán	Số dư tạm
11	Đường giao thông từ đường Trung - Khánh đi thôn Tân Khánh, xã Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hóa			28.194.000		28.194.000			28.186.000	8.000		
12	Sửa chữa, nâng cấp cải tạo đường Hoàng Phúc-Hoàng Đạt - Hoàng Hà(DH-HH17), đoạn qua địa bàn xã Hoàng Phúc và Hoàng Đạt, h. Hoàng Hóa			2.090.000.000		2.090.000.000			1.227.659.000	862.341.000		
13	Hà tầng khu TĐC tại xã Hoàng Hải để GPMB thực hiện dự án Đường khu du lịch STB Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa (HM: Đường giao thông, công trình thoát nước, ..			53.120.000		53.120.000			53.120.000			53.120.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đền thờ Lê Phụng Hiệu, xã Hoàng Sơn, huyện Hoàng Hóa(giai đoạn 1)			1.500.000.000		1.500.000.000			-		1.500.000.000	
15	Xây dựng mới tuyến kênh tưới Ngọc Thanh lấy nước từ kênh N28A, huyện Hoàng Hóa.			1.244.000.000		1.244.000.000			1.223.335.000		20.665.000	
16	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa-Giai đoạn 2.			22.625.000.000		22.625.000.000			22.543.727.000		81.273.000	
17	Đường Hoàng Quý - Hoàng Xuyến, huyện Hoàng Hóa			15.000.000.000		15.000.000.000			11.100.000.000		3.900.000.000	
18	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện công trình:Đường Hoàng Quý - Hoàng Xuyến, huyện Hoàng Hóa			2.701.922.000		2.701.922.000			2.682.466.000	19.456.000		1.594.000
19	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hoàng Hóa			778.000.000		778.000.000			573.203.000	204.797.000		
20	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Hoàng Hóa			90.116.000		90.116.000			42.132.000		47.984.000	
21	Nâng cấp, mở rộng đường Lộc - Lưu (ĐH-HH25), huyện Hoàng Hóa			1.290.000.000		1.290.000.000			950.939.000	339.061.000		
22	Đường Hoàng Thành - Hoàng Tân, huyện Hoàng Hóa			5.000.000.000		5.000.000.000			4.649.334.100		350.665.900	
23	Xây dựng bản đồ điện tử đất nông nghiệp huyện Hoàng Hóa.			33.977.000		33.977.000			30.717.000	3.260.000		
24	Xây dựng mới khu MTTQ và các đoàn thể chính trị xã hội huyện Hoàng Hóa; Hàng mục: Nhà làm việc 5 tầng			860.000.000		860.000.000			859.819.000	181.000		
25	Xử lý sai lệch hồ sơ Cẩm Lễ, đoạn từ K5-K7+100, xã Hoàng Xuyến, huyện Hoàng Hóa			999.813.000		999.813.000			999.312.600	500.400		
26	Lập điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030			600.000.000		600.000.000			397.554.000	202.446.000		
27	Tổng cây dọc đường Bắc kênh Nam thuộc địa phận xã Hoàng Đạo, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa			276.818.000		276.818.000			58.287.000	218.531.000		

Đơn vị	Tinh chất nguồn kinh phí (1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
Đầu tư trồng cây xanh tại các khu tái định cư Hoàng Đạo, Hoàng Ngọc, Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa			265.000.000		265.000.000		78.887.000	186.113.000		
Nâng cấp, sửa chữa đường Thằng- Thái- Thịnh- Lộc (đoạn qua UBND xã Hoàng Thái) huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình tho			527.267.000		527.267.000		527.000.000	267.000		
Sửa chữa cải tạo phòng tiếp khách cơ quan huyện ủy Hoàng Hóa			326.127.000		326.127.000		-		326.127.000	
Xây dựng mới nhà truyền thống, huyện Hoàng Hóa			2.375.000.000		2.375.000.000		1.650.269.000	724.731.000		
Đường giao thông từ cầu Bút Sơn đi Quốc lộ 10 (tại xã Hoàng Vinh), huyện Hoàng Hóa			5.000.000.000		5.000.000.000		4.900.000.000		100.000.000	
Nâng cấp, kiến cổ hóa hệ thống kênh dẫn Láng Hâu (kênh dẫn N22-9a đến đường Thành Châu), xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa			1.362.000.000		1.362.000.000		1.333.901.000		28.099.000	
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh- Đồng, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 1)			90.000.000.000		90.000.000.000		88.248.480.000		1.751.520.000	64.373.480.000
Nâng cấp đường Kim - Xuân kéo dài đoạn nối từ cuối đường Kim - Xuân đến cầu Vàng mới xã Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hóa; Hạng mục: nền mặt đường.			1.130.000.000		1.130.000.000		1.130.000.000		-	130.000.000
Đường giao thông từ Quốc lộ 1 đi ngã tư Gòg, huyện Hoàng Hóa			25.000.000.000		25.000.000.000		20.000.000.000		5.000.000.000	
Đường Vinh- Lưu- Đạo (DH-HH16) đoạn qua xã Hoàng Thành, Hoàng Trach, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa			4.882.099.000		4.882.099.000		4.882.099.000		-	2.788.827.000
Lập quỹ hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hoàng Hóa			1.000.001.000		1.000.001.000		1.000.000.000	1.000		1.000.000.000
Đường kết nối từ đường Kim Sơn đến tỉnh lộ 509, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa			1.889.000.000		1.889.000.000		1.613.000.000		276.000.000	61.444.125
Sửa chữa, cải tạo Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hoàng Hóa			1.180.000.000		1.180.000.000		1.096.670.000	83.330.000		
Xây dựng thao trường huấn luyện và kiểm tra bắn đạn thật cho lực lượng DQTV/huyện Hoàng Hóa			804.470.000		804.470.000		803.940.000	530.000		
Xử lý khẩn cấp tuyến đê Tây sông Cung đoạn từ K2+070- K3+00, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa			3.679.000.000		3.679.000.000		1.983.997.008		1.695.002.992	1.383.997.008
Xử lý cấp bách trọng điểm đê Đông sông Cung đoạn từ K11+600- K12+900, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa			1.500.000.000		1.500.000.000		500.000.000		1.000.000.000	
Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Trung Thượng xã Hoàng Hải, huyện Hoàng Hóa			5.500.000.000		5.500.000.000		3.930.000.000		1.570.000.000	3.800.000.000

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang ⁽²⁾	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm tính
45	Tu bổ, nâng cấp đê Tây sông Cùng đoạn từ K3-K4+500 xã Hoàng Đạo, huyện Hoàng Hóa.			3.911.000.000		3.911.000.000		3.000.000.000		911.000.000	3.000.000.000
46	Khu dân cư thôn Đình Bảng, xã Hoàng Lộc, để thực hiện dự án khu trung tâm VH-TDTT khu vực Đông Nam huyện Hoàng Hóa			10.887.400.000		10.887.400.000		10.887.400.000		-	2.887.400.000
47	Đầu tư lát vỉa hè tuyến đường tránh Quốc lộ 10 (Đoạn từ thôn Phúc Thọ, xã Hoàng Đức đến thôn Trung Hy, thị trấn Bút Sơn).			3.647.279.000		3.647.279.000		3.644.720.473	2.558.527		471.279.000
48	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 1, xã Hoàng Thinh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Mặt bằng số 03)			2.000.000.000		2.000.000.000		421.549.000		1.578.451.000	190.000.000
49	Xây dựng trường Nhữ Bà Sỹ, huyện Hoàng Hóa; Hàng mục: Nhà bán trú, nhà ăn, khuôn viên, thiết bị và công trình phụ trợ.			5.499.457.000		5.499.457.000		5.454.457.000		45.000.000	499.457.000
50	Lập quy hoạch chung đô thị Phú Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040			1.500.000.000		1.500.000.000		1.020.096.000		479.904.000	
51	Đầu tư xây dựng các khu TĐC ở H.Tiền và H.Ngọc để thực hiện dự án: Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi KDL Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2)- V			1.353.807.000		1.353.807.000		1.353.807.000		-	1.353.807.000
52	Đầu tư xây dựng các khu TĐC ở H.Tiền và H.Ngọc để thực hiện dự án: Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi KDL Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2)- V			15.709.600.000		15.709.600.000		13.589.600.000		2.120.000.000	13.509.600.000
53	Đầu tư xây dựng các khu TĐC ở H.Tiền và H.Ngọc để thực hiện dự án: Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi KDL Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2)- V			504.257.000		504.257.000		504.257.000		-	504.257.000
54	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại thôn 2, Nghĩa Trang, xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, (MBOH số 01,02/MBOH-LBND ngày 12/03/2020).			8.496.995.000		8.496.995.000		4.683.353.000		3.813.642.000	4.396.995.000
55	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái ven sông Hoàng Hóa			936.000.000		936.000.000		825.000.000		111.000.000	
56	Tuyến đường nối từ đường huyện DH-HH13 đến công làng Đất Tái, xã Hoàng Hà (đoạn từ Cầu Đồng Ngà đến công làng Đất Tái), huyện Hoàng Hóa, tỉnh			7.370.465.000		7.370.465.000		7.314.786.000		55.679.000	4.870.465.000
57	Lập quy hoạch chung đô thị Thinh Lộc, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040			1.500.000.000		1.500.000.000		1.419.783.000		80.217.000	
58	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phương Ngó 2, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 08).			5.840.000.000		5.840.000.000		5.840.000.000		-	1.340.000.000

Đơn vị	Tinh chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
Hà tăng kỹ thuật dân cư thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 16)			6.000.000.000		6.000.000.000		5.956.657.150		43.342.850	2.061.657.150
Đầu tư xây dựng lát vỉa hè dọc đường QL1A đi khu du lịch Hải Tiến (đoạn từ cây xăng Ngọc Đình đến ngã 5 Hoàng Ngọc), huyện Hoàng Hóa			6.000.000.000		6.000.000.000		5.998.719.000	1.281.000		
Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Hoàng Kim-Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa			80.000.000.000		80.000.000.000		80.000.000.000		-	5.760.452.662
Cải tạo, sửa chữa khẩn cấp nhà khách liên ngành đảm bảo an toàn phục vụ khung cách ly phòng, chống dịch Covid-19			675.677.000		675.677.000		631.147.000	44.530.000		
Các hạng mục phục vụ trung bày sắp xếp hiện vật nhà truyền thống Hoàng Hóa			700.000.000		700.000.000		229.522.000	470.478.000		
Đầu tư hệ thống trang trí và các hạng mục phụ trợ khác nhà truyền thống huyện Hoàng Hóa			600.000.000		600.000.000		256.199.000	343.801.000		
Mua sắm trang thiết bị phòng họp không giấy tờ của Hội đồng nhân dân huyện Hoàng Hóa			53.400.000		53.400.000		10.188.000	43.212.000		
Điện chiếu sáng, giải phân cách giữa và trồng cây xanh tuyến QL1A đi ngã tư Công, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa			5.800.000.000		5.800.000.000		5.798.981.122	1.018.878		1.800.000.000
Cơ sở thu dung, điều trị covid-19 cơ sở 03 huyện Hoàng Hóa			621.658.000		621.658.000		564.978.000	56.680.000		
Sửa chữa, cải tạo, mua sắm trang thiết bị khu điều trị covid-19 huyện Hoàng Hóa cơ sở 2- tại xã Hoàng Sơn			393.510.000		393.510.000		329.520.000	63.990.000		
Hà tăng kỹ thuật khu dân cư thôn Tiên Thôn 1, xã Hoàng Tiến (Mặt bằng số 12 và Mặt bằng số 13).			11.000.000.000		11.000.000.000		2.003.455.000	8.779.017.030	217.527.970	
Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 76/MBQH-UBND ngày 20/07/2021)			4.100.000.000		4.100.000.000		2.059.022.000		2.040.978.000	7.088.000
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng KQ1)			4.000.000.000		4.000.000.000		4.000.000.000		-	770.000.000
Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng KQ2)			2.999.000.000		2.999.000.000		2.999.000.000		-	599.000.000
Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng KQ3)			4.000.000.000		4.000.000.000		3.995.586.283		4.413.717	945.586.283
Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng KQ4)			609.000.000		609.000.000		583.577.932		25.422.068	8.011.332
Hà tăng kỹ thuật khu dân cư thôn Trọng Hậu, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng QX1)			6.000.000.000		6.000.000.000		6.000.000.000		-	3.051.000.000
Hà tăng kỹ thuật khu dân cư thôn Đoài Thôn, xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng QX3)			4.000.000.000		4.000.000.000		4.000.000.000		-	3.600.000.000

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang ⁽²⁾	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm tính
77	Hà tầng Kỹ thuật Khu dân cư thôn 5, thôn 6, thôn 7, xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa (Mất bằng số 17)			3.101.000.000		3.101.000.000		3.100.519.835	480.165		3.100.519
78	Mất bằng phân lô đất ở khu tái định cư và đầu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Ngọc để thực hiện dự án: Tuyến đường bộ ven biển Nga Sơn- Ho			2.300.000.000		2.300.000.000		958.138.000		1.341.862.000	2.316
79	Mất bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa (Mất bằng số 77/MBQH-UBND ngày 20/07/2021)			6.000.000.000		6.000.000.000		5.184.105.500		815.894.500	11.943
80	Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (Mất bằng KQ05)			918.586.000		918.586.000		918.586.000		-	918.586
81	Hà tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đức Thanh, xã Hoàng Cát, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Mất bằng QX2)			3.668.046.000		3.668.046.000		3.668.046.000		-	3.668.046
82	Khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (Mất bằng KQ07)			6.500.000.000		6.500.000.000		6.440.934.500		59.065.500	1.705.934
83	Xây dựng hệ thống pano tuyên truyền trên địa bàn huyện Hoàng Hóa			1.500.000.000		1.500.000.000		1.380.000.000		120.000.000	
84	Đầu tư xây dựng khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao khu vực phía Bắc huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa			4.353.000.000		4.353.000.000		4.174.000.000		179.000.000	4.174.000
85	Đường giao thông nối từ đường Gòong-Hải Tiến (trước đến Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (doan từ công đến Tô Hiến Th			10.000.000.000		10.000.000.000		10.000.000.000		-	10.000.000
86	Hà tầng kỹ thuật mặt bằng số 62/MBQH-UBND ngày 07/7/2021 tại thôn Phương Ngõ 1 xã Hoàng Lưu			816.991.000		816.991.000		816.982.000	9.000		
87	Hà tầng kỹ thuật mặt bằng số 63/MBQH-UBND ngày 07/07/2021 tại thôn Phương Ngõ 2, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa			1.842.805.500		1.842.805.500		1.842.215.500	590.000		
88	Hà tầng kỹ thuật diêm dân cư thôn Phúc Lễ năm 2021, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa			2.499.371.000		2.499.371.000		2.485.742.000	13.629.000		
89	Trường mầm non xã Hoàng Thanh, huyện Hoàng Hóa, Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng			1.451.000.000		1.451.000.000		1.450.630.000	370.000		
90	Khu dân cư Nam sông gông hạng mục: San nền, nền, mặt đường, vỉa hè, cây xanh, thoát nước mặt.			7.905.000.000		7.905.000.000		7.905.000.000		-	905.000
91	Mất bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 74/MBQH-UBND ngày 20/07/2021)			1.300.000.000		1.300.000.000		909.978.000		390.022.000	1.867

Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 75/MBQH-UBND ngày 20/07/2021)			4.600.000.000		4.600.000.000		2.423.091.950		2.176.908.050	7.069.000
Năng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH-HH 16 đoạn qua xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa			5.000.000.000		5.000.000.000		4.300.000.000		700.000.000	4.300.000.000
Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Phú Xuân, xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa			3.990.856.356		3.990.856.356		3.990.712.712	143.644		
Hạ tầng KT điểm dân cư Phương Ngã 2 xã Hoàng Lưu (MB B61)			4.375.000.000		4.375.000.000		4.375.000.000		-	1.375.000.000
Năng cấp, cải tạo đường nối từ đường Gông Hải Tiến (cây xăng Ngọc Đình) đến đường cứu hộ cứu nạn (ĐH-HH 13), xã Hoàng Hà			4.200.000.000		4.200.000.000		4.200.000.000		-	3.800.000.000
Hạ tầng kỹ thuật đất ở tại thôn Đồng Thịnh, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa			11.432.957.649		11.432.957.649		11.386.952.298	1.452.351	44.573.000	
Hạ tầng kỹ thuật đất ở tại thôn Tiến Thành, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa			8.158.507.100		8.158.507.100		8.119.756.200	38.750.900		

Project Name	Project Location	Project Description	Project Status	Project Manager	Project Start Date	Project End Date
Project A	Project A Location	Project A Description	Project A Status	Project A Manager	Project A Start Date	Project A End Date
Project B	Project B Location	Project B Description	Project B Status	Project B Manager	Project B Start Date	Project B End Date
Project C	Project C Location	Project C Description	Project C Status	Project C Manager	Project C Start Date	Project C End Date
Project D	Project D Location	Project D Description	Project D Status	Project D Manager	Project D Start Date	Project D End Date
Project E	Project E Location	Project E Description	Project E Status	Project E Manager	Project E Start Date	Project E End Date
Project F	Project F Location	Project F Description	Project F Status	Project F Manager	Project F Start Date	Project F End Date
Project G	Project G Location	Project G Description	Project G Status	Project G Manager	Project G Start Date	Project G End Date
Project H	Project H Location	Project H Description	Project H Status	Project H Manager	Project H Start Date	Project H End Date
Project I	Project I Location	Project I Description	Project I Status	Project I Manager	Project I Start Date	Project I End Date
Project J	Project J Location	Project J Description	Project J Status	Project J Manager	Project J Start Date	Project J End Date

Phụ lục số 02

Mẫu số 20f

Ký hiệu: 04SDKP/BVDT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023

NGUỒN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYẾN

(Kèm theo Nghị quyết số **48** /NQ-HĐND ngày **7** tháng 3 Năm 2023 của HĐND huyện Hoàng Hoa)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị	Tình chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dự dự toán	Số dư tạm ứng
2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9	12
TỔNG CỘNG			81.806.942.000	3.714.888.000	78.092.054.000	-	67.127.610.000	-	14.679.332.000	-
KP hỗ trợ miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015; KP cấp bù học phí, hỗ trợ học sinh khuyết tật, ăn trưa			14.204.942.000	3.714.888.000	10.490.054.000	-	10.227.610.000	-	3.977.332.000	
KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng			67.602.000.000		67.602.000.000		56.900.000.000		10.702.000.000	

Phụ lục số 03
Mẫu số 20f

Ký hiệu: 04SDKP/ĐVDT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023

NGUỒN TÍNH BỔ SUNG MỤC TIÊU

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 7 tháng 3 Năm 2023 của HĐND huyện Hoàng Hoá)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị	Tinh chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9	12
TỔNG CỘNG			91.799.854.000	2.660.100.000	34.539.754.000	54.600.000.000	23.445.703.000	-	68.354.151.000	-
KP Nhà ở phòng tránh bão theo QĐ48			272.000.000	272.000.000					272.000.000	
KP thực hiện chính sách bảo vệ đất trồng lúa			2.388.100.000	2.388.100.000					2.388.100.000	
KP xử lý ô nhiễm môi trường biển Hải Tiến			1.132.000.000		1.132.000.000		124.581.000		1.007.419.000	
KP thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu			75.000.000		75.000.000				75.000.000	
KP thực hiện chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá (124 tàu cá)			446.000.000		446.000.000				446.000.000	
KP thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất vụ Đồng			1.095.000.000		1.095.000.000		780.400.000		314.600.000	
KP thực hiện chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để PTSXNN quy mô lớn, ứng dụng Công nghệ cao			1.238.000.000		1.238.000.000				1.238.000.000	
KP hỗ trợ thực hiện tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn			50.000.000		50.000.000				50.000.000	
KP khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản do thiên tai, dịch bệnh năm 2011			1.000.000.000		1.000.000.000				1.000.000.000	
KP thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp năm 2022 (sản xuất rau an toàn tập trung chuyển canh, ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản cho các tàu cá đánh bắt)			2.242.000.000		2.242.000.000				2.242.000.000	
Kinh phí thủy lợi phí năm 2022			1.401.000.000		1.401.000.000		1.400.906.000		94.000	
KP đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo (Đr án 2)			1.580.000.000		1.580.000.000				1.580.000.000	
KP hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (tiểu dự án 1)			788.000.000		788.000.000				788.000.000	

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang ⁽²⁾	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm tính
14	KP phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (tiểu dự án 1)			603.000.000		603.000.000				603.000.000	
15	KP thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM			21.746.000.000		21.746.000.000		20.146.000.000		1.600.000.000	
16	KP thực hiện chỉnh sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm 2022 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.			1.074.054.000		1.074.054.000		993.816.000		80.238.000	
17	KP khoản bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng; KP quản lý kiểm tra nghiệm thu			48.700.000		48.700.000				48.700.000	
18	BS KP thực hiện chỉnh sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu năm 2021			21.000.000		21.000.000				21.000.000	
19	KP xử lý chống sạt lở, xâm thực bờ biển khu vực cửa Lạch Hới thuộc thôn Tân Xuân, xã Hoàng Phụ			54.600.000.000			54.600.000.000			54.600.000.000	

Phụ lục số 04
Mẫu số 20f

Ký hiệu: 04SDKP/ĐVDT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023

NGUỒN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 7 tháng 3 Năm 2023 của HĐND huyện Hoàng Hoa)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí (1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9	12
TỔNG CỘNG			28.500.000.000	-	28.500.000.000	-	-	-	28.500.000.000	-
KP nâng cấp sửa chữa đường giao thông Hoàng Hà			8.500.000.000		8.500.000.000				8.500.000.000	
KP đầu tư xây dựng trường tiểu học xã Hoàng Thăng, huyện Hoàng Hoa			13.000.000.000		13.000.000.000				13.000.000.000	
KP đầu tư xây dựng trường mầm non xã Hoàng Đông huyện Hoàng Hoa, hạng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng			7.000.000.000		7.000.000.000				7.000.000.000	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023

NGUỒN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 7 tháng 3 Năm 2023 của HĐND huyện Hoàng Hoá)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị	Tích chất nguồn kinh phí (1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9	12
TỔNG CỘNG			462.242.000.000	-	157.435.000.000	304.807.000.000	126.371.164.000	-	335.870.836.000	-
Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng Kinh tế - xã hội			347.814.000.000	-	36.500.000.000	311.314.000.000	100.450.000.000	-	247.364.000.000	-
Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa			105.000.000.000		15.000.000.000	90.000.000.000	80.000.000.000		25.000.000.000	
Kinh phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Newhouse City			3.314.000.000		-	3.314.000.000	-		3.314.000.000	
Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến			98.000.000.000		1.000.000.000	97.000.000.000	-		98.000.000.000	
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 1)			6.000.000.000		1.000.000.000	5.000.000.000	-		6.000.000.000	
Đường nối QL 1A với QL 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn từ nút giao với QL1A đến cầu vượt sông mả			1.000.000.000		1.000.000.000	-	-		1.000.000.000	
Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH-HH.16 đoạn qua xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá			10.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	
Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Cơ quan Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hoá			25.000.000.000		5.000.000.000	20.000.000.000	-		25.000.000.000	
Nhà điều trị và khuôn viên nhà khoa Nội B Bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Hóa			2.500.000.000		2.500.000.000	-	-		2.500.000.000	
Đường giao thông từ công Phúc Ngu xã Hoàng Trường đến khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường, huyện Hoàng Hoá			21.000.000.000		1.000.000.000	20.000.000.000	-		21.000.000.000	

STT	Đơn vị	Tinh chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 dự chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang ⁽²⁾	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm
	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THPT Hoàng Hoa Thám 3			1.500.000.000		-	1.500.000.000	1.250.000.000		250.000.000	
10	Nâng cấp cải tạo một số hạng mục cơ quan huyện ủy Hoàng Hóa			3.000.000.000		3.000.000.000	-	-		3.000.000.000	
11	Đầu tư xây dựng Trung tâm VH - TDTT Khu vực đông nam huyện Hoàng Hóa			1.000.000.000		1.000.000.000	-	-		1.000.000.000	
12	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông ven biển Hoàng Tiến - Hoàng Thanh, huyện Hoàng Hóa			7.000.000.000		-	7.000.000.000	-		7.000.000.000	
13	Xây dựng Trường Nhũ Bà Sĩ huyện Hoàng Hóa. Hạng mục: Nhà đa năng, thư viện, hội trường, nhà để xe, thiết bị và các công trình phụ trợ			10.000.000.000		-	10.000.000.000	-		10.000.000.000	
14	Camera với an ninh, trật tự trên địa bàn huyện Hoàng Hóa, giai đoạn 2022-2026			2.500.000.000		-	2.500.000.000	-		2.500.000.000	
15	Mua sắm thiết bị đèn thờ Cao Bà Diển, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa			3.000.000.000		-	3.000.000.000	-		3.000.000.000	
16	Sửa chữa, cải tạo Phủ Vàng, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa			8.000.000.000		-	8.000.000.000	-		8.000.000.000	
17	Nâng cấp cải tạo đường DH-HH32 đoạn qua xã Hoàng Thăng			4.000.000.000		-	4.000.000.000	-		4.000.000.000	
18	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Vĩnh - Lưu - Đạo (DH-HH16) đoạn qua xã Hoàng Trạch			3.000.000.000		-	3.000.000.000	-		3.000.000.000	
19	Nâng cấp, cải tạo đường nối từ đường Gông Hải Tiến (cây xăng Ngọc Đình) đến đường cầu hộ cùn nạm (DH-HH13) xã Hoàng Hà			7.000.000.000		-	7.000.000.000	4.200.000.000		2.800.000.000	
20	Đường giao thông nối từ đường Gông - Hải Tiến (trước đến Tò hiên Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ cổng đến Tò Hiên Thành đi DH-HH.13)			26.000.000.000		1.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000		16.000.000.000	
II	Các dự án đầu tư hạ tầng cấp huyện làm chủ đầu tư			79.800.000.000	-	86.307.000.000	(6.507.000.000)	18.546.164.000	-	61.253.836.000	
I	Dự kiến đầu tư hạ tầng để tạo nguồn thực hiện dự án đường Thính - Đông (GDI)			22.800.000.000	-	29.307.000.000	(6.507.000.000)	6.000.000.000	-	16.800.000.000	
1.1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Lương Quán, xã Hoàng Lương, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 19)			8.000.000.000		8.000.000.000	-	-		8.000.000.000	
1.2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Trung Sơn, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 02)			8.000.000.000		8.000.000.000	-	4.000.000.000		4.000.000.000	

Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 1 xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 03).			4.000.000.000		4.000.000.000	-	2.000.000.000		2.000.000.000	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 12, xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 07).			1.100.000.000		3.500.000.000	(2.400.000.000)	-		1.100.000.000	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phương Ngõ 2, xã Hoàng Lâm, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 09).			1.500.000.000		4.500.000.000	(3.000.000.000)	-		1.500.000.000	
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8 xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 10).			200.000.000		1.307.000.000	(1.107.000.000)	-		200.000.000	
Các dự án hạ tầng tạo nguồn cho đường Kim - Quý			14.000.000.000	-	14.000.000.000	-	1.827.164.000	-	12.172.836.000	-
Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ4)			3.000.000.000		3.000.000.000	-	608.578.000		2.391.422.000	
Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ5)			4.500.000.000		4.500.000.000	-	918.586.000		3.581.414.000	
Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ6)			6.500.000.000		6.500.000.000	-	300.000.000		6.200.000.000	
Các DA hạ tầng tạo nguồn vốn cho dự án đường Quý - Xuyên			24.000.000.000	-	24.000.000.000	-	10.719.000.000	-	13.281.000.000	-
Khu dân cư thôn Trọng Hậu, xã Hoàng Quý (Mặt bằng QX1)			7.000.000.000		7.000.000.000	-	3.051.000.000		3.949.000.000	
Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoàng Cát (Mặt bằng QX2)			9.000.000.000		9.000.000.000	-	3.668.000.000		5.332.000.000	
Khu dân cư thôn Đoài Thôn, xã Hoàng Xuyên (Mặt bằng QX3)			8.000.000.000		8.000.000.000	-	4.000.000.000		4.000.000.000	
Các hạ tầng kỹ thuật có tổng mức đầu tư >10 tỷ đồng.			19.000.000.000	-	19.000.000.000	-	-	-	19.000.000.000	-
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại thôn 2 Nghĩa Trang, xã H.Kim, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01,02/MBQH-UBND ngày 12/03/2020)			7.000.000.000		7.000.000.000	-	-		7.000.000.000	
Đầu tư xây dựng khu dân cư Thôn Trung Ngoại, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa			6.000.000.000		6.000.000.000	-	-		6.000.000.000	
Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nga Phú 2, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hoá			6.000.000.000		6.000.000.000	-	-		6.000.000.000	
Các dự án đầu tư hạ tầng cấp xã làm chủ đầu tư			34.628.000.000	-	34.628.000.000	-	7.375.000.000	-	27.253.000.000	-
Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 3), xã Hoàng Tân			6.500.000.000		6.500.000.000	-	-		6.500.000.000	

STT	Đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 đã chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang ⁽²⁾	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm
2	Hà tăng KT điểm dân cư thôn Phương Ngõ 2 xã Hoàng Lưu (MB61)			8.258.000.000		8.258.000.000	-	4.375.000.000		3.883.000.000	
3	Hà tăng KT MB số 20 thôn Nghĩa Phú xã Hoàng Lưu			6.364.000.000		6.364.000.000	-	3.000.000.000		3.364.000.000	
4	Hà tăng KT MB số 84 tại thôn Phương Ngõ 2 xã Hoàng Lưu			4.747.000.000		4.747.000.000	-	-		4.747.000.000	
5	Hà tăng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bái Chén, xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Giải đoạn 2).			7.759.000.000		7.759.000.000	-	-		7.759.000.000	
6	Hà tăng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Bút Cưng thị trấn Bút Sơn (giải đoạn 2)			1.000.000.000		1.000.000.000	-	-		1.000.000.000	

Ký hiệu: 04SDKP/ĐVDT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 7 tháng 3 Năm 2023 của HĐND huyện Hoàng Hoá)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí ⁽¹⁾	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
			Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh ⁽³⁾			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9	12
TỔNG CỘNG			91.340.146.617	-	91.340.146.617	-	8.649.331.000	-	82.690.815.617	-
NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG			64.256.146.617	-	64.256.146.617	-	8.649.331.000	-	55.606.815.617	-
Nguồn KP thực hiện chỉnh sách cải cách tiền lương			64.256.146.617		64.256.146.617		8.649.331.000		55.606.815.617	
NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI			27.084.000.000	-	27.084.000.000	-	-	-	27.084.000.000	-
Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022			27.084.000.000		27.084.000.000		-		27.084.000.000	

CHỖ CHỮ

